

THÔNG BÁO

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đại học, cao đẳng chính quy theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và các điều kiện đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng chính quy năm 2026

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1879/QĐ-ĐHĐT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Trường Đại học Đồng Tháp về Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Kế hoạch số 2803/KH-ĐHĐT ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1961/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1963/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng năm 2026;

Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh năm 2026, nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026;

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đồng Tháp thông báo ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và các điều kiện đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng chính quy năm 2026 như sau:

1. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (ngưỡng đầu vào) đại học, cao đẳng chính quy theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Chi tiết ngưỡng đầu vào (NĐV) xem phụ lục I.

1.1. Đối với chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng năm 2026

- Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào từ điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông để tuyển sinh các chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026 đối với thí sinh ở khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp gồm 3 bài thi/môn thi theo thang điểm 30, không tính điểm cộng, không phân biệt kết quả thi của thí sinh học chương trình 2006 và 2018 như sau:

+ Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào các chương trình đào tạo giáo viên các trình độ đại học là 20,0 điểm; Riêng đối với các chương trình đào tạo Giáo dục Thể chất, ngành Sư phạm Âm nhạc và Sư phạm Mỹ thuật là 19,0 điểm đối với tổ hợp xét tuyển 3 môn văn hóa, các tổ hợp xét tuyển khác thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng là 17,0 điểm đối với tổ hợp xét tuyển 3 môn văn hóa, các tổ hợp xét tuyển khác thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Riêng đối với các ngành có môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển: ngành cao đẳng hoặc đại học Giáo dục Mầm non (*đối với tổ hợp môn M00, M05 có môn Năng khiếu GDMN*), ngành Giáo dục Thể chất (*môn Năng khiếu TDTT*), ngành Sư phạm Âm nhạc (*môn Năng khiếu Hát và môn Năng khiếu Thẩm âm – Tiết tấu*), ngành Sư phạm Mỹ thuật (*môn Năng khiếu Trang trí và môn Năng khiếu Hình họa*), thí sinh cần có điểm môn Năng khiếu để tạo thành tổ hợp xét tuyển. Thí sinh có điểm Năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức và có kết quả từ 6,0 điểm trở lên.

1.2. Đối với các chương trình không đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng năm 2026

- Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào từ điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông để tuyển sinh các ngành không thuộc nhóm đào tạo giáo viên trình độ đại học năm 2026 đối với thí sinh ở khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp gồm 3 bài thi/môn thi như sau: đạt NDV từ 15,0 điểm trở lên.

- Riêng đối với ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào từ điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông để tuyển sinh các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật năm 2026 đối với thí sinh ở khu vực 3 có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) của tất cả các tổ hợp gồm 03 bài thi/môn thi theo thang điểm 30, không tính điểm cộng, không phân biệt kết quả thi của thí sinh học chương trình 2006 và 2018 là 20,0 điểm.

- Chi tiết NDV xem phụ lục I.

1.3. Cách tính ngưỡng đầu vào: là tổng điểm các môn thi (*thang điểm 10*) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*Điều 7 của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng*) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Thí sinh đạt NDV là điều kiện để được tham gia xét tuyển.

- Ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo có tổ hợp xét tuyển không có môn năng khiếu

$NDV = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm Môn 3}) + \text{điểm ưu tiên (KV + đối tượng)}.$

- Ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo có tổ hợp xét tuyển có môn năng khiếu

+ Ngành Giáo dục Mầm non (cao đẳng, đại học):

$NDV = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2}) + \text{điểm ưu tiên (KV + đối tượng)} \times 2/3$

$(NDV = TO + VA + UT \times 2/3 \text{ theo tổ hợp M00}; NDV = VA + SU + UT \times 2/3 \text{ theo tổ hợp M05})$

+ Ngành Giáo dục Thể chất:

$NDV = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2}) + \text{điểm ưu tiên (KV + đối tượng)} \times 2/3$

$(NDV = TO + SI + UT \times 2/3 \text{ theo tổ hợp T00}; NDV = TO + VA + UT \times 2/3 \text{ theo tổ hợp T01};$

$NDV = VA + SI + UT \times 2/3 \text{ theo tổ hợp T02}; NDV = VA + DI + UT \times 2/3 \text{ theo tổ hợp T03};$

$NDV = TO + DI + UT \times 2/3 \text{ theo tổ hợp T06}; NDV = VA + GDKKT\&PL + UT \times 2/3 \text{ theo tổ hợp T15})$

+ Ngành Sư phạm Âm nhạc:

$NDV = \text{Điểm môn 1} + \text{điểm ưu tiên (KV + đối tượng)} \times 1/3$

$(NDV = VA + UT/3 \text{ theo tổ hợp N00}; NDV = TO + UT/3 \text{ theo tổ hợp N01})$

+ Ngành Sư phạm Mỹ thuật:

$NDV = \text{Điểm môn 1} + \text{điểm ưu tiên (KV + đối tượng)} \times 1/3$

$(NDV = VA + UT/3 \text{ theo tổ hợp H00}; NDV = TO + UT/3 \text{ theo tổ hợp H07})$

- Ví dụ minh họa cách tính ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo có tổ hợp xét tuyển có môn năng khiếu

+ Ngưỡng đầu vào Giáo dục Mầm non (trình độ đại học) ≥ 20 và có điểm môn năng khiếu $\geq 6,0$

➤ Tổ hợp M00: Toán + Văn + UT $\times 2/3 \geq 13,33$

➤ Tổ hợp M05: Văn + Sử + UT $\times 2/3 \geq 13,33$

+ Ngưỡng đầu vào Giáo dục Mầm non (trình độ Cao đẳng) ≥ 17 và có điểm môn năng khiếu $\geq 6,0$

➤ Tổ hợp M00: Toán + Văn + UT $\times 2/3 \geq 11,33$

➤ Tổ hợp M05: Văn + Sử + UT $\times 2/3 \geq 11,33$

+ Ngưỡng đầu vào Giáo dục Thể chất ≥ 19 và có điểm môn năng khiếu $\geq 6,0$

➤ Tổ hợp T00: Toán + Sinh + UT $\times 2/3 \geq 12,67$

➤ Tổ hợp T01: Toán + Văn + UT $\times 2/3 \geq 12,67$

➤ Tổ hợp T02: Văn + Sinh + UT $\times 2/3 \geq 12,67$

➤ Tổ hợp T03: Văn + Địa + UT $\times 2/3 \geq 12,67$

➤ Tổ hợp T06: Toán + Địa + UT $\times 2/3 \geq 12,67$

➤ Tổ hợp T15: Văn + GDKT&PL + UT $\times 2/3 \geq 12,67$

+ Ngưỡng đầu vào Sư phạm Âm nhạc ≥ 19 và có điểm mỗi môn năng khiếu $\geq 6,0$

➤ Tổ hợp N00: Văn + UT/3 $\geq 6,33$

➤ Tổ hợp N01: Toán + UT/3 $\geq 6,33$

+ Ngưỡng đầu vào Sư phạm Mỹ thuật ≥ 19 và có điểm mỗi môn năng khiếu $\geq 6,0$

➤ Tổ hợp H00: Văn + UT/3 $\geq 6,33$

➤ Tổ hợp H07: Toán + UT/3 $\geq 6,33$

- Lưu ý: Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 của Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT.}$$

2. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (ngưỡng đầu vào) đại học, cao đẳng chính quy 2026 đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

Việc thí sinh đáp ứng ngưỡng đầu vào và điều kiện đăng ký xét tuyển không đồng nghĩa với việc trúng tuyển. Trường sẽ xét tuyển theo nguyên tắc từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của từng ngành đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh của Trường.

2.1. Phương thức 200: Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Chỉ áp dụng cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024, 2025 và thí sinh đang học lớp 12 năm 2026;
- Có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp năm 2026;
- Môn học trong tổ hợp xét tuyển không học đủ 06 học kỳ cấp THPT theo năm do thay đổi lựa chọn môn học thì không tham gia vào tổ hợp xét tuyển.
- **Đối với các chương trình không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên và lĩnh vực pháp luật:** Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30, ứng với ngành do thí sinh đăng ký đạt từ 18,0 trở lên.
- **Riêng ngành Huấn luyện Thể thao** thí sinh phải tham dự kỳ thi Năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức để làm điều kiện tham gia xét tuyển và đạt kết quả từ 6,0 trở lên.
- **Riêng đối với ngành Luật**, ngoài việc đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định, thí sinh phải đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:
 - + Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (hoặc học lực loại Giỏi đối với chương trình GDPT 2006) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc Toán + Ngữ văn + 01 môn thi tốt nghiệp THPT) từ 18,00 điểm trở lên.
 - + Có điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên.

2.2. Phương thức 301: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Nếu thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, kết quả các môn thi văn hóa không có môn nào có kết quả từ 1,0 (thang điểm 10) điểm trở xuống;
- Các đối tượng được đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy được quy định tại Điều 8 của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.
- Xét tuyển thẳng Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức hoặc cử tham gia được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu và đạt giải, cụ thể như sau:
 - + Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng. Xét tuyển thẳng các chương trình/ngành có môn chính trong tổ hợp xét tuyển trùng với môn đạt giải.
 - + Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia hoặc quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức hoặc cử tham gia và đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng: Xem xét tuyển thẳng vào các chương trình/ngành đào tạo phù hợp.
 - + Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng: Xem xét tuyển thẳng vào 02 ngành Sư phạm Âm nhạc hoặc Sư phạm Mỹ thuật.
 - + Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt thành tích không quá 04 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng: Xem xét tuyển thẳng vào 02 ngành Giáo dục Thể chất hoặc Huấn luyện Thể thao.
 - + Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm đạt loại giỏi trở lên hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm đạt loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xem xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

2.3. Phương thức 416: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Tham dự kỳ thi V-SAT năm 2026 do Trường ĐHĐT hoặc Trường ĐH khác tổ chức;

- Đối với các chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật:

+ Phải đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định, thí sinh phải đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

* Có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (hoặc học lực loại Giỏi đối với chương trình GDPT 2006) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc Toán + Ngữ văn + 01 môn thi tốt nghiệp THPT) từ 18,00 điểm trở lên.

* Có điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên.

+ Riêng đối với các chương trình đào tạo Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, cao đẳng Giáo dục Mầm non có kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên), hoặc đối với đối tượng trung học nghề và tương đương là kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp được đánh giá mức khá; đồng thời có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông đạt từ 16,50 điểm trở lên theo thang điểm 30 hoặc có điểm xét tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc trung học nghề) đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10. Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia hoặc quốc tế; thí sinh dự tuyển vào các ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật có điểm thi năng khiếu do Trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 điểm trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp thì không phải áp dụng ngưỡng đầu vào ở mục này.

+ Ngoài ra, đối với các ngành có môn Năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển: chương trình đào tạo trình độ đại học và trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với tổ hợp môn M00, M05 (môn Năng khiếu GDMN), ngành Giáo dục Thể chất (môn Năng khiếu TDTT), ngành Sư phạm Âm nhạc (môn Năng khiếu Hát và môn Năng khiếu Thẩm âm – Tiết tấu), ngành Sư phạm Mỹ thuật (môn Năng khiếu Trang trí và môn Năng khiếu Hình họa), thí sinh cần có điểm môn Năng khiếu để tạo thành tổ hợp xét tuyển. Thí sinh phải tham dự kỳ thi Năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức để làm điều kiện tham gia xét tuyển và đạt kết quả từ 6,0 trở lên.

- Có tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký từ 225,0 điểm trở lên, tính theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026.

2.4. Phương thức 402: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển, hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác, đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30; áp dụng đối với thí sinh dự thi tốt nghiệp năm 2026.

- Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2026 do ĐHQG TP.HCM tổ chức.

- Đối với các chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật:

+ Phải đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định, thí sinh phải đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

* Có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (hoặc học lực loại Giỏi đối với chương trình GDPT 2006) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc Toán + Ngữ văn + 01 môn thi tốt nghiệp THPT) từ 18,00 điểm trở lên.

* Có điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên.

+ Riêng đối với chương trình cao đẳng Giáo dục Mầm non, phải đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định, thí sinh phải đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

* Có học lực lớp 12 xếp loại Khá và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc Toán + Ngữ văn + 01 môn thi tốt nghiệp THPT) từ 16,50 điểm trở lên theo thang điểm 30.

* Có điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10.

+ Ngoài ra, theo phương thức xét tuyển này, Trường không tuyển sinh đối với các ngành: Giáo dục Thể chất, Sư phạm Âm nhạc và Sư phạm Mỹ thuật.

- Có kết quả đạt kỳ thi đánh giá năng lực 2026 do ĐHQG TP.HCM tổ chức từ ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu từ 600 trở lên (*theo thang điểm 1200*).

3. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Tiêu chí phụ để xét tuyển, trúng tuyển: Trường hợp tại mức điểm trúng tuyển có nhiều thí sinh bằng điểm nhau ở cuối danh sách, việc xác định thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự:

(1) Ưu tiên điểm môn chính cao hơn;

(2) Trường hợp vẫn bằng nhau thì ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn;

(3) Trường hợp vẫn bằng nhau thì ưu tiên thí sinh có tổng điểm cộng thấp hơn.

- Riêng đối với các ngành có môn Năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển, thí sinh cần có điểm môn Năng khiếu để tạo thành tổ hợp xét tuyển. Thí sinh phải tham dự kỳ thi Năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức để làm điều kiện tham gia xét tuyển và đạt kết quả từ 6,0 trở lên.

4. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

Các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

- Đối với một chương trình đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đối tượng đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp tại mức điểm trúng tuyển có nhiều thí sinh bằng điểm nhau ở cuối danh sách phải áp điều kiện phụ ở Mục 4.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn trong cùng 01 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

- Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Quy chế này

5. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 15.000 đồng/nguyện vọng đối với đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT.

6. Mức thu học phí chính quy đại trà – hệ cao đẳng, đại học áp dụng đối với sinh viên Khóa tuyển sinh năm 2026

Đơn vị tính: nghìn đồng/tín chỉ

TT	Tên ngành đào tạo	Mức thu học phí dự kiến theo từng năm học				Tổng học phí toàn khóa
		2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	
1	Khối ngành I: (Các ngành sư phạm) Giáo dục Mầm non (CD+ĐH); Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Công dân; Giáo dục Chính trị; Giáo dục Thể chất; Sư phạm Toán học; Sư phạm Tin học; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Địa lý; Sư phạm Âm nhạc; Sư phạm Mỹ thuật; Sư phạm Tiếng Anh; Sư phạm Tiếng Trung Quốc; Sư phạm Công nghệ; Sư phạm Khoa học Tự nhiên; Sư phạm Lịch sử và Địa lý	Miễn học phí hoặc đóng theo học phí theo năm học (nếu thí sinh không đăng ký hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP, đối với sinh viên học lại, học cải thiện)				

TT	Tên ngành đào tạo	Mức thu học phí dự kiến theo từng năm học				Tổng học phí toàn khóa
		2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	
	Công nghệ Giáo dục	560	640	720	792	81.360
2	Khối ngành III: Quản trị kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Quản lý công; Luật; Kinh doanh quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Kế toán doanh nghiệp; Quản trị Marketing	560	640	720	792	81.360
3	Khối ngành IV: Khoa học môi trường; Công nghệ sinh học; Sinh học; Vật lý học	600	700	770	847	87.510
4	Khối ngành V: Nông học; Nuôi trồng thủy sản; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật xây dựng; Thú y; Khoa học đất; Công nghệ kỹ thuật ô tô; An ninh mạng; Công nghệ nông nghiệp; Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Bệnh học Thủy sản	650	750	840	924	94.920
5	Khối ngành VII: Công tác xã hội; Quản lý văn hóa; Việt Nam học; Quản lý đất đai; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Anh; Tâm lý học Giáo dục; Địa lý học; Truyền thông đa phương tiện; Quản lý Tài nguyên và môi trường; Quản lý kinh tế; Huấn luyện thể thao	600	700	770	847	87.510

7. Thông tin liên hệ

Mọi thông tin chi tiết liên quan đến kết quả xét tuyển, thí sinh vui lòng liên hệ Phòng Bảo đảm chất lượng - Trường Đại học Đồng Tháp để được giải đáp:

- Địa chỉ: 783 Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp;
- Điện thoại: 0277.3882258 hoặc 0277.3995599;
- Email: tuyensinh@dthu.edu.vn hoặc dhdt@dthu.edu.vn
- Facebook: www.facebook.com/dongthapuni

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- <https://do.dthu.edu.vn/>;
- www.tuyensinh.dthu.edu.vn;
- Lưu: VT, BDCL, T.



TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Trương Tấn Đạt
HIỆU TRƯỞNG

**PHỤ LỤC I**

**Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (điểm sàn xét tuyển) đại học, cao đẳng
chính quy theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026**

(Kèm theo Thông báo số ... ngày 9/7/2026 của Hội đồng tuyển sinh

Trường Đại học Đồng Tháp)

**1. Điểm sàn xét tuyển đối với chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học,
cao đẳng năm 2026**

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	NDV
1	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	X70, X74, X01, M00, M05	40	17
2	7140201	Giáo dục Mầm non	X70, X74, X01, M05, M00	390	20
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	C03, C01, C04, B03, D01	720	20
4	7140204	Giáo dục Công dân	C00, X70, D01, X01, X74, D14	70	20
5	7140205	Giáo dục Chính trị	C00, X70, X01, X74	20	20
6	7140206	Giáo dục Thể chất	T06, T00, T03, T01, T15, T02	115	19
7	7140209	Sư phạm Toán học Có 02 chuyên ngành: - Chương trình đại trà - Chương trình toán tiếng Anh	A00, A01, A02, C02, D01, C01	115	20
8	7140210	Sư phạm Tin học	X06, A00, X02, A01, C01, D01	205	20
9	7140211	Sư phạm Vật lý	X06, A02, A00, X07, A01, C01	45	20
10	7140212	Sư phạm Hóa học	X10, A00, B00, D07, X11, C02	44	20
11	7140213	Sư phạm Sinh học	X14, B00, X16, A02, D08, B03	37	20
12	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, C03, X70, X74, C04, D14, D15	100	20
13	7140218	Sư phạm Lịch sử	A07, C00, C03, D09, X70, D14	63	20
14	7140219	Sư phạm Địa lý	A07, C00, X74, C04, D10, D15	70	20
15	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N00, N01	115	19
16	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	H00, H07	115	19

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	NDV
17	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D14, D01, D15, D13	340	20
18	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	D14, D01, D15, D45, D04, D65	20	20
19	7140246	Sư phạm Công nghệ	X07, A00, X08, X27, A02, X03, X28, X04, A01	60	20
20	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	A00, B00, A02, D07, A01, B08	160	20
21	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	C00, X70, D15, X74, D14, C03, C04	85	20

2. Điểm sàn xét tuyển đối với chương trình KHÔNG đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng năm 2026

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7140103	Công nghệ Giáo dục	X26, A00, C01, X03, X27, D01	100	15
2	7220201	Ngôn ngữ Anh Có 03 chuyên ngành: - Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh - Tiếng Anh du lịch	D14, D01, D15, D13	264	15
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc Có 02 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung - Anh	C00, C03, C04, D01, D14, D15	256	15
4	7229042	Quản lý văn hóa (Tổ chức sự kiện)	C00, C03, X70, X74, C04, D14	70	15
5	7310110	Quản lý kinh tế	X01, A00, D10, D01, A01	70	15
6	7310403	Tâm lý học giáo dục	C00, X70, C04, C03, X74, D01	52	15
7	7310501	Địa lý học (Địa lý du lịch)	C00, X74, C04, C03, D15	45	15
8	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch; Quản lý Nhà hàng và Khách sạn)	C00, X70, C04, C03, X74, D01	116	15
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện	C00, X70, C03, X74, C04, X78	49	15
10	7340101	Quản trị kinh doanh Có 02 chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh - Quản trị Marketing	X01, A00, D10, D01, A01	189	15

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
11	7340120	Kinh doanh quốc tế	X01, D01, A00, A01, D10	57	15
12	7340201	Tài chính - Ngân hàng Có 02 chuyên ngành: - Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	X01, A00, D10, D01, A01	139	15
13	7340301	Kế toán Có 02 chuyên ngành: - Kế toán - Kế toán doanh nghiệp	X01, A00, D01, D10, A01	208	15
14	7340403	Quản lý công	C03, X01, A00, A01, D01	79	15
15	7380101	Luật	C00, C03, C04, X01, D01	113	20
16	7420101	Sinh học (mới tuyển năm 2026)	X14, B00, X16, A02, D08, B03	50	15
17	7420201	Công nghệ sinh học Có 02 chuyên ngành: - Công nghệ sinh học; - Công nghệ sinh học số.	B00, B03, A02, C02, A00, D08	75	15
18	7440102	Vật lý học (mới tuyển năm 2026)	X06, A02, A00, X07, A01, C01	51	15
19	7440301	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	B03, C02, B00, D08, A00, D07	50	15
20	7480101	Khoa học máy tính Có 02 chuyên ngành: - Công nghệ phần mềm; - Mạng máy tính và an ninh; - Trí tuệ nhân tạo ứng dụng.	C01, D01, X02, A00, A01, A02	103	15
21	7480201	Công nghệ thông tin	C01, X02, A00, D01, A02, A01	191	15
22	7480208	An ninh mạng (mới tuyển năm 2026)	C01, D01, X02, A00, A01, A02	120	15
23	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	X06, C01, A00, X07, A01	55	15
24	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	C01, A00, D01, C02, A01, X27	60	15
25	7519002	Công nghệ nông nghiệp (mới tuyển năm 2026)	X07, A00, X08, X27, A02, X03, X28, X04, A01	60	15
26	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử (Vi mạch bán dẫn) (mới tuyển năm 2026)	C01, D01, X02, A00, A01, A02	50	15
27	7540101	Công nghệ thực phẩm	B00, A00, B03, C02, D08, D07	54	15

Stt	Mã xét tuyển	Tên ngành và chuyên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
28	7580201	Kỹ thuật xây dựng	X03, C01, D01, C02, A00, A01	85	15
29	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (mới tuyển năm 2026)	X03, C01, D01, C02, A00, A01	50	15
30	7620103	Khoa học đất (Công nghệ phân bón và sản xuất sạch)	B03, C02, B00, A00, B08, D07	51	15
31	7620109	Nông học (Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chăn nuôi thú y và thủy sản)	B03, A00, C02, B00, D08, D07	51	15
32	7620301	Nuôi trồng thủy sản	B03, A00, C02, B00, D08, D07	93	15
33	7620302	Bệnh học thủy sản (mới tuyển năm 2026)	B03, A00, C02, B00, D08, D07	50	15
34	7640101	Thú y	B00, A00, B03, C02, B08	46	15
35	7760101	Công tác xã hội	C00, X70, X74, D14, X01	57	15
36	7810302	Huấn luyện Thể thao	T03, T06, T15, T00, T01, T02	120	15
37	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	B03, A00, C02, D07, D08, B00	50	15
38	7850103	Quản lý đất đai	C01, B00, C02, A01, A00, D07	80	15

3. Tổ hợp xét tuyển

Stt	Tổ hợp	Tên tổ hợp	Tổ hợp dùng cho phương thức
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	PT 100; PT 200; PT 416
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	PT 100; PT 200; PT 416
4	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí	PT 100; PT 200; PT 416
5	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	PT 100; PT 200; PT 416
6	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	PT 100; PT 200; PT 416
7	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
8	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	PT 100; PT 200; PT 416
9	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	PT 100; PT 200; PT 416
10	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	PT 100; PT 200; PT 416
11	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	PT 100; PT 200; PT 416
12	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	PT 100; PT 200; PT 416
13	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
14	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	PT 100
15	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
16	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
17	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
18	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
19	D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
20	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
21	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	PT 100; PT 200; PT 416
22	D45	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung	PT 100
23	D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	PT 100
24	H00	Ngữ văn, Trang trí, Hình họa	(PT 100; PT 416) + NK
25	H07	Toán, Trang trí, Hình họa	(PT 100; PT 416) + NK
26	M00	Ngữ văn, Toán, NK GDMN	(PT 100; PT 416) + NK
27	M05	Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN	(PT 100; PT 416) + NK
28	N00	Ngữ văn, Hát, Thảm âm-Tiết tấu	(PT 100; PT 416) + NK
29	N01	Toán, Hát, Thảm âm-Tiết tấu	(PT 100; PT 416) + NK
30	T00	Toán, Sinh học, NK TĐTT	(PT 100; PT 416) + NK
31	T01	Ngữ văn, Toán, NK TĐTT	(PT 100; PT 416) + NK
32	T02	Ngữ văn, Sinh học, NK TĐTT	(PT 100; PT 416) + NK
33	T03	Ngữ văn, Địa lí, NK TĐTT	(PT 100; PT 416) + NK
34	T06	Toán, Địa lí, NK TĐTT	(PT 100; PT 416) + NK
35	T15	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, NK TĐTT	PT 100 + NK
36	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
37	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học	PT 100; PT 200
38	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200
39	X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
40	X06	Toán, Vật lí, Tin học	PT 100; PT 200
41	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200
42	X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
43	X10	Toán, Hóa học, Tin học	PT 100; PT 200
44	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp	PT 100; PT 200

Stt	Tổ hợp	Tên tổ hợp	Tổ hợp dùng cho phương thức
45	X14	Toán, Sinh học, Tin học	PT 100; PT 200
46	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp	PT 100; PT 200
47	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
48	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
49	X28	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
50	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
51	X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	PT 100; PT 200
52	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	PT 100; PT 200
53	NL1	Điểm đánh giá năng lực ĐHQG HCM năm 2026	PT 402